

TRƯỜNG THCS TRUNG LẬP

LỚP 7 ...

Môn: Tiếng Anh

HỌ VÀ TÊN HS:

PHẦN I

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN TIẾNG ANH 7

TUẦN 3 (từ 20 / 9 / 2021 đến 25 / 9 / 2021)

UNIT 2: PERSONAL INFORMATION

Section A: Telephone numbers

Tiết 7

Lesson 1: A1, 2

Sau khi học xong bài, học sinh biết cách đọc số điện thoại

1. Read. (trang 19)

Học sinh chép từ vựng vào tập

Vocabulary:

1. number (n) số, con số
2. information (n) thông tin
3. personal (adj.) thuộc về cá nhân
4. personal information (n) thông tin cá nhân
5. telephone number (n): số điện thoại
6. telephone directory (n): danh bạ điện thoại
7. zero (n) không, số không = nought (n)
8. double (n) gấp đôi, hai lần

Học sinh chép từ vựng vào tập

Học sinh nhìn sách đọc các số điện thoại như đọc số đã học ở lớp 6

2. Listen and write the telephone numbers.

Học sinh viết câu trả lời vào tập

Answers:

- a. 8251654
- b. 8250541
- c. 8521936
- d. 8351793
- e. 8237041
- f. 8821652

Học sinh chép REMEMBER vào tập

REMEMBER

- telephone number
- telephone directory
- zero
- double

HOMEWORK:

- Học thuộc lòng từ vựng và cách hỏi số điện thoại
- Chép mỗi từ 10 lần
- Soạn từ mới Unit 2: A3, 5

Tiết 8**UNIT 2: PERSONAL INFORMATION (cont.)****Section A: Telephone numbers****Lesson 2: A3, 5**

Sau khi học xong bài học sinh có thể phát triển được kỹ năng nghe

3. Listen.

Học sinh chép từ vựng vào tập

Vocabulary

1. Excuse me (exp.) này
2. call (v) gọi điện thoại = telephone (v)
3. soon (adv) sớm
4. What is your telephone number?
5. will (Modal verb) sẽ

Học sinh đọc bài hội thoại.

Lan : Excuse me, Hoa.

Hoa : Yes, Lan?

Lan : What's your telephone number?

Hoa : 8 262 019

Lan : Thanks. I'll call you soon.

Học sinh chép GRAMMAR vào tập

GRAMMAR:**A. Hỏi số điện thoại của ai đó ta dùng cấu trúc sau:**

What is + _____ + telephone number?

Example:

1. What is your telephone number?
2. What is Minh's telephone number?

B. The future simple tense (Thì tương lai đơn)**a) Cách dùng:**

- Dùng để diễn tả một hành động hay sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.

b) Dấu hiệu nhận biết: tonight, tomorrow, next**c) Structures:**

(+) Thể khẳng định: S + will + V(bare-inf.) + ..

(-) Thể phủ định: S + won't + V(bare-inf.) + ..

(?) Thể nghi vấn:

- Will + S + V(bare-inf.) + ...?
⇒ Yes, S + will.
⇒ No, S + won't.

5. Listen. Then write the answers. (trang 21)

Học sinh chép phần **Answers** vào chỗ trống

- a) Telephone number: _____
- b) They will see: _____
- c) They will meet at: _____
- d) They will go by: _____

Answers:

- | |
|--|
| a. Telephone number: 8 545 545.
b. They will see: a movie.
c. They will meet: at Lan's house.
d. They will go by: bus |
|--|

Học sinh chép REMEMBER vào tập

REMEMBER:

- | |
|---|
| - What is your telephone number?
- I'll call you soon
- I'll = I will |
|---|

HOMEWORK:

- Học thuộc lòng từ vựng và ngữ pháp.
 - Chép mỗi từ 10 lần
 - Soạn từ mới Unit 2- A4
-

Tiết 9

UNIT 2: PERSONAL INFORMATION (cont.)

Section A: Telephone numbers

Lesson 3: A4

Sau khi học xong bài, học sinh biết cách chia thì tương lai đơn

4. Listen and read. Then answer the questions.

Học sinh chép từ vựng vào tập

Vocabulary:

1. tomorrow (n) ngày mai
2. tomorrow evening (n) tối mai
3. Would you like? Bạn có muốn ... không?
4. see a movie: đi xem phim
5. a movie: phim
6. Would you like to see a movie? Bạn có muốn đi xem phim không?
7. the movie theater: rạp chiếu phim
8. start (v) bắt đầu
9. sure (adj.) chắc chắn
10. great (adj.) thật tuyệt
11. Don't be late: Đừng đến trễ nhé
12. to be free: rảnh, rảnh rồi

Học sinh đọc bài hội thoại rồi trả lời các câu hỏi bên dưới.

Phần này dành cho học sinh chưa có SGK

- | | |
|---------------|---|
| Phong: | Hello. This is 8 537 471 . |
| Tâm: | Hello. Is this Phong? |
| Phong: | Yes. Who's this? |
| Tâm: | It's me, Tam. Will you be free tomorrow evening? |
| Phong: | Yes, I will. |
| Tâm: | Would you like to see a movie? |
| Phong: | Sure. What time will it start? |
| Tâm: | It'll start at seven o'clock. Let's meet at 6.45. |
| Phong: | Where will we meet? |
| Tâm: | We'll meet in front of the movie theater. |

Phong : Great. I'll see you tomorrow. Don't be late!

Questions: (trả lời các câu hỏi sau)

a) Who will meet tomorrow?

=>

b) What will they do?

=>

c) What time will they meet?

=>

d) Where will they meet?

=>

Answers: (câu trả lời)

Học sinh điền câu trả lời vào.

a) Tam and Phong will meet tomorrow.

b) They will go to see a movie.

c) They will meet at 6.45

d) They will meet in front of the movie theater.

Học sinh chép REMEMBER vào tập

REMEMBER:

- Will you be free tomorrow evening?
- Would you like to see a movie?
- What time will they meet?
- I'll = I will
- We'll = We will
- It'll = It will
- They'll = They will

HOMEWORK:

- Học thuộc lòng từ vựng, chép từ 10 lần
- Luyện đọc bài hội thoại nhiều lần.
- Soạn từ mới cho tiết tiếp theo: Unit 2- B1,2,3

PHẦN II

PHẦN GHI CHÉP VỀ NỘI DUNG BÀI HỌC CỦA HỌC SINH

LESSON	NHỮNG NỘI DUNG CÁC EM ĐÃ HIỂU	NHỮNG NỘI DUNG CÁC EM CÒN THẮC MẮC
Lesson 1: A1,2		
Lesson 2: A3, 5		
Lesson 3: A4		